

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Số: 46 /2019/MHC

V/v: "Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019
và giải trình - Công ty mẹ"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần MHC

Mã chứng khoán: MHC

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0243.5770810

Fax: 0243.5770814

Người thực hiện công bố thông tin: Mai Văn Hiệp

Địa chỉ: Tầng 10, Tòa nhà Vinatea, 92 Võ Thị Sáu, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 35770810

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 và giải trình – Công ty mẹ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/04/2019 tại đường dẫn www.marinahanoi.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 1/2019

Và giải trình – Công ty mẹ.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Văn Hiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I – 2019

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC



MHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I – 2019

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC
 Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
 Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 02a - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.372.747.442	2.041.168.349	1.372.747.442	2.041.168.349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1.372.747.442	2.041.168.349	1.372.747.442	2.041.168.349
4. Giá vốn hàng bán	11		1.090.780.509	1.868.586.101	1.090.780.509	1.868.586.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		281.966.933	172.582.248	281.966.933	172.582.248
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.008.468.499	21.118.669.149	5.008.468.499	21.118.669.149
7. Chi phí tài chính	22		9.227.319.114	8.292.839.364	9.227.319.114	8.292.839.364
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.616.026.166	3.712.639.527	5.616.026.166	3.712.639.527
8. Chi phí bán hàng	25					0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.067.829.995	1.144.742.798	1.067.829.995	1.144.742.798
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		-5.004.713.677	11.853.669.235	-5.004.713.677	11.853.669.235
11. Thu nhập khác	31		1.249.765.673	0	1.249.765.673	0
12. Chi phí khác	32		1.391.360.597	14.044.370	1.391.360.597	14.044.370
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-141.594.924	-14.044.370	-141.594.924	-14.044.370
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		-5.146.308.601	11.839.624.865	-5.146.308.601	11.839.624.865
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	2.367.233.847	0	2.367.233.847
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-5.146.308.601	9.472.391.018	-5.146.308.601	9.472.391.018

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Lan Hương

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Văn Hiệp

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Cty Cổ phần MHC

Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 Tháng 03 Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		552.352.985.418	557.757.691.131
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		4.261.486.295	1.829.566.054
1. Tiền	111		2.361.486.295	829.566.054
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.900.000.000	1.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		480.402.938.013	487.555.621.334
1. Chứng khoán kinh doanh	121		487.414.226.438	498.612.986.879
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-7.011.288.425	-11.057.365.545
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		66.372.938.449	66.862.562.312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.347.871.290	7.040.043.476
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		363.140.468	231.400.767
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		32.750.000.000	32.750.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		31.428.109.710	31.357.301.088
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		-4.516.183.019	-4.516.183.019
IV. HÀNG TỒN KHO	140		4.801.167	1.460.167
1. Hàng tồn kho	141		4.801.167	1.460.167
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.310.821.494	1.508.481.264
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		73.001.820	39.493.123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		663.747.521	894.915.988
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		574.072.153	574.072.153
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		162.408.991.559	164.308.515.915
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		151.449.850	151.449.850
1. Phải thu dài hạn khác	216		151.449.850	151.449.850
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		439.012.315	1.857.345.932
1. Tài sản cố định hữu hình	221		439.012.315	1.857.345.932
- Nguyên giá	222		1.064.625.372	2.967.452.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-625.613.057	-1.110.106.830
2. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		25.390.908.644	25.775.619.383
- Nguyên giá	231		38.530.325.770	38.530.325.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-13.139.417.126	-12.754.706.387
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		136.202.500.750	136.202.500.750
1. Đầu tư vào công ty con	251		125.350.000.000	125.350.000.000
2. Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh	252		4.437.000.000	4.437.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-3.584.499.250	-3.584.499.250
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		225.120.000	321.600.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		225.120.000	321.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		<u>714.761.976.977</u>	<u>722.066.207.046</u>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		218.813.451.649	220.971.373.117
I. NỢ NGẮN HẠN	310		118.781.369.857	121.024.071.325
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.982.502.816	3.960.478.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		50.414.580	4.612.816.739
4. Phải trả người lao động	314		492.430.252	776.065.987
5. Chi phí phải trả	315		12.087.555.524	8.643.705.380
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		378.956.821	11.272.726
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.109.707.785	3.158.291.307
8. Vay ngắn hạn	320		96.787.555.481	97.868.893.686
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.892.246.598	1.992.546.598
II. NỢ DÀI HẠN	330		100.032.081.792	99.947.301.792
1. Phải trả dài hạn khác	337		73.581.792	33.801.792
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		99.958.500.000	99.913.500.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		495.948.525.328	501.094.833.929
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		495.948.525.328	501.094.833.929
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		376.438.960.000	376.438.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		376.438.960.000	376.438.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28.614.580.000	28.614.580.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-1.200.000	-1.200.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.712.225.710	8.712.225.710
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.183.959.618	87.330.268.219
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		87.330.268.219	59.098.106.719
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-5.146.308.601	28.232.161.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		<u>714.761.976.977</u>	<u>722.066.207.046</u>

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Mai Văn Hiệp



Phạm Bá Huy

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần MHC
Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà Vinatea, Số 92, đường Võ Thị Sáu,
Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-5.146.308.601	11.839.624.865
2. Điều chỉnh cho các khoản				
-Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		418.153.752	486.934.817
-Các khoản dự phòng	03		-4.046.077.120	-5.199.572.787
-(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-11.068.839	46.805.158
-(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-688.372.243	-23.667.884
-Chi phí lãi vay	06		5.616.026.166	3.712.639.527
-Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-3.857.646.885	10.862.763.696
(Tăng) / giảm các khoản phải thu	09		1.377.014.236	-29.513.338.920
(Tăng) / giảm hàng tồn kho	10		-3.341.000	-4.535.000
Tăng / (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-121.220.733	-398.315.311
(Tăng) / giảm chi phí trả trước	12		62.971.303	20.857.336
(Tăng) / giảm chứng khoán kinh doanh	13		11.198.760.441	36.676.748.505
Tiền lãi vay đã trả	14		-1.277.656.312	-912.889.526
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-4.581.398.256	-1.204.043.776
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		39.780.000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-100.300.000	-4.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.736.962.794	15.522.447.004
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.371.041.698	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.327.056	17.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.390.368.754	17.500.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			0

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		65.311.132.455	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-67.006.544.818	-19.081.958.555
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-1.695.412.363	-19.081.958.555
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		2.431.919.185	-3.542.011.551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.829.566.054	6.099.773.319
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.056	-8.443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		4.261.486.295	2.557.753.325

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Lan Hương



Mai Văn Hiệp



Phạm Bá Huy

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

Tầng 10, tòa nhà VINATEA, số 92, đường Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

I. Đơn vị báo cáo

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần MHC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ giao nhận kho vận tải hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa và container;
- Khai thuê hải quan;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức;
- Buôn bán, sản xuất tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hàng hải;
- Lai dắt tàu biển;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh, thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 2 công ty con và 2 công ty liên doanh, liên kết.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Công ty có 15 nhân viên (1/1/2019: 20 nhân viên).

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2019 trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao (có kỳ hạn dưới 3 tháng), có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao Bất động sản đầu tư tòa nhà cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

10. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Thu nhập tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

13. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	136.190.304	16.534.530
Tiền gửi ngân hàng	2.225.295.991	813.031.524
Các khoản tương đương tiền	1.900.000.000	1.000.000.000
	<u>4.261.486.295</u>	<u>1.829.566.054</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2019				01/01/2019					
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị h/ý VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	G/trị 1 V
Chứng khoán kinh doanh			487.414.226.438	(7.011.288.425)				498.612.986.879	(11.057.365.545)	
+ Cổ phiếu Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	5.000		350.000.000		5.000		350.000.000			
+ Cổ phiếu Công ty CP Cung Ứng và DV KT Hàng Hải	1.732.500		15.001.100.000	(3.393.350.000)	1.732.500		15.001.100.000	(2.180.600.000)		
+ Cổ phiếu Công ty Cổ phần DAP	500.000		4.256.375.000							
+ Cổ phiếu C. ty CP Transimex sai gòn	2		58.355		2		58.355			
+ Cổ phiếu Công ty CP GTNFOODS					1.399.750		22.566.510.545	(8.149.085.545)		
+ Cổ phiếu của TCT CP Thiết Bị Điện VN	13.139.768		285.057.465.114		13.142.484		284.885.704.531			
+ Cổ phiếu Công ty CP Chứng Khoán IB	1.207.800		7.686.672.740	-	1.207.800		7.686.672.740	-		
+ Cổ phiếu Công ty CP LICCOGI 16					300.000		3.124.680.000	(727.680.000)		
+ Cổ phiếu Công ty CP SCI	1.890.000		9.914.850.000	-	1.890.000		9.914.850.000	-		
+ Cổ phiếu Công ty CP KIP Việt Nam	130.800		5.226.778.425	(3.617.938.425)	130.800		5.226.778.425			
+ Cổ phiếu Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - C. ty CP	436.401		30.747.121.605		436.401		30.747.121.605			
+ Trái phiếu Công ty CP Dầu Tự và Xây Dựng TONA	50		50.000.000.011		50		50.000.000.011			
+ Trái phiếu Công ty CP DT Công Nghệ và Giáo Dục Hải An	51		50.064.658.158		40		40.000.363.637			
+ Trái phiếu Công ty CP DT Nước Sạch và MT ECO&MORE	29		29.109.147.030		29		29.109.147.030			
+ Chứng quyền của TCT CP Thiết Bị Điện VN										
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			139.787.000.000	(3.584.499.250)			139.787.000.000	(3.584.499.250)		
- Đầu tư vào Công ty con			125.350.000.000				125.350.000.000			
+ Công ty TNHH Vận tải và DV Hàng Hải HP		100%	15.000.000.000			100%	15.000.000.000			
+ Công ty TNHH Dầu tự Marina		99%	110.350.000.000			99%	110.350.000.000			
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			4.437.000.000	(3.584.499.250)			4.437.000.000	(3.584.499.250)		
+ Công ty TNHH Hàng Hải Wallem Việt Nam		51%	1.734.000.000	(1.734.000.000)		51%	1.734.000.000	(1.734.000.000)		
+ Công ty CP Quản lý và Kinh doanh BDS Hà Nội	270.300	45,05%	2.703.000.000	(1.850.499.250)	270.300	45,05%	2.703.000.000	(1.850.499.250)		
- Đầu tư dài hạn khác			10.000.000.000				10.000.000.000			
+ Công ty TNHH Vận tải Container Hải An		5%	10.000.000.000			5%	10.000.000.000			
			627.201.226.438	(10.595.787.675)			638.399.986.879	(14.641.864.795)		

3. Phải thu của khách hàng

	31/03/2019	1/1/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.347.871.290	7.040.043.476
-C.ty TNHH MTV - TCT Xây Dựng Lũng Lô	4.516.183.019	4.516.183.019
-Các khoản phải thu khách hàng khác	1.831.688.271	2.523.860.457
	<u>6.347.871.290</u>	<u>7.040.043.476</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2019	1/1/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
-Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	30.477.701
-Lãi trái phiếu	3.689.399.238	4.386.833.485
-Đặt cọc mua trái phiếu C.ty CP đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	23.800.000.000	23.800.000.000
-Phải thu khác	3.938.710.472	3.139.989.902
	<u>31.428.109.710</u>	<u>31.357.301.088</u>

5. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2019	1/1/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ quá hạn		
▪ Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	4.516.183.019	4.516.183.019
	<u>4.516.183.019</u>	<u>4.516.183.019</u>

Các khoản nợ quá hạn của Công ty đều trên 3 năm và do đó cần trích dự phòng 100% theo quy định của Thông tư 228/TT-BTC.

6. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2019	1/1/2019
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	151.449.850	151.449.850
	151.449.850	151.449.850

7. Tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
1/1/2019	2.880.803.754	86.649.008	2.967.452.762
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(1.902.827.390)		(1.902.827.390)
31/03/2019	977.976.364	86.649.008	1.064.625.372
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1/1/2019	1.027.299.486	82.807.344	1.110.106.830
- Khấu hao trong kỳ	30.561.762	2.881.251	33.443.013
- Thanh lý, nhượng bán	(517.936.786)		(517.936.786)
31/03/2019	539.924.462	85.688.595	625.613.057
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1/1/2019	1.853.504.268	3.841.664	1.857.345.932
31/03/2019	438.051.902	960.413	439.012.315

8. Bất động sản đầu tư

	Năm 2019	Năm 2018
	Nhà cửa VND	Nhà cửa VND
Nguyên giá		
Số dư đầu và cuối kỳ	38.530.325.770	38.530.325.770
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu	12.754.706.387	11.215.040.487
Khấu hao trong kỳ	384.710.739	1.539.665.900
Số dư cuối	13.139.417.126	12.754.706.387
Giá trị còn lại		
Số dư đầu	25.775.619.383	27.315.285.283
Số dư cuối	25.390.908.644	25.775.619.383

9. Phải trả người bán

	31/03/2019	1/1/2019
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	988.817.357	988.817.357
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	405.150.000	405.150.000
Các nhà cung cấp khác	2.588.535.459	2.566.511.545
	3.982.502.816	3.960.478.902

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	31.418.483	56.456.073	(37.459.976)	50.414.580
Thuế TN Doanh nghiệp	4.581.398.256	-	(4.581.398.256)	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	4.612.816.739	59.456.073	(4.621.858.232)	50.414.580

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	1/1/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	894.915.988	84.942.116	(316.110.583)	663.747.521
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	574.072.153	-	-	574.072.153
	1.468.988.141	84.942.116	(316.110.583)	1.237.819.674

11. Chi phí phải trả

	31/03/2019	1/1/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	3.274.374.065	2.236.788.339
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	8.136.875.000	5.493.125.000
Các khoản trích trước khác	676.306.459	913.792.041
	<u>12.087.555.524</u>	<u>8.643.705.380</u>

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2019	1/1/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Quản lý và Kinh doanh Bất Động Sản Hà Nội	1.503.000.000	1.503.000.000
Án phí phải trả Tòa án nhân dân Quận Hai Bà Trưng	24.250.000	24.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.582.457.785	1.631.041.307
	<u>3.109.707.785</u>	<u>3.158.291.307</u>

13. Vay ngắn hạn và dài hạn

	1/1/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2019
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	97.868.893.686	65.925.206.613	(67.006.544.818)	96.787.555.481
Vay dài hạn	99.913.500.000	45.000.000	-	99.958.500.000
	<u>197.782.393.686</u>	<u>65.970.206.613</u>	<u>(67.006.544.818)</u>	<u>196.746.055.481</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	31/03/2019	1/1/2019
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng	VND	7.140.000.000	7.140.000.000
Công ty CP Chứng Khoán Everest	VND	19.840.687.050	19.226.612.892
Công ty CP Chứng Khoán Sài Gòn HN	VND	10.699.063.118	10.699.063.118
Công ty CP Chứng Khoán Bản Việt - CN Hà Nội	VND	27.667.513.600	27.674.784.387
Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	VND	31.440.291.713	22.043.843.675
Công ty CP Chứng Khoán IB	VND		11.084.589.614
		96.787.555.481	97.868.893.686

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	31/03/2019	1/1/2019
		VND	VND
Trái phiếu do công ty phát hành ngày 23/06/2017	VND	99.958.500.000	99.913.500.000
		99.958.500.000	99.913.500.000

14. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1/1/2019	376.438.960.000	28.614.580.000	(1.200.000)	8.712.225.710	87.330.268.219	501.094.833.929
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ HDQT						-
- Phát hành cổ phiếu						-
- Trả cổ tức						-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ		-	-	-	(5.146.308.601)	(5.146.308.601)
31/03/2019	<u>376.438.960.000</u>	<u>28.614.580.000</u>	<u>(1.200.000)</u>	<u>8.712.225.710</u>	<u>82.183.959.618</u>	<u>495.948.525.328</u>

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2019		1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	37.643.896	376.438.960.000	37.643.896	376.438.960.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	120	1.200.000	120	1.200.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	37.643.776	376.437.760.000	37.643.776	376.437.760.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1.363.684.668	1.380.104.431
Doanh thu dịch vụ vận tải	9.062.774	661.063.918
	1.372.747.442	2.041.168.349

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê văn phòng, kho bãi, cầu bến	1.188.831.050	1.286.488.981
Giá vốn dịch vụ vận tải	(98.050.541)	582.097.120
	<u>1.090.780.509</u>	<u>1.868.586.101</u>

3. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	19.327.056	6.656.257
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính, chứng khoán, khác	4.989.141.443	21.094.512.892
Cổ tức được chia		17.500.000
	<u>5.008.468.499</u>	<u>21.118.669.149</u>

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.616.026.166	3.712.639.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá		46.805.158
Dự phòng giảm giá, mua bán chứng khoán kinh doanh, đầu tư	3.608.803.414	4.477.654.351
Chi phí tài chính khác	2.489.534	55.740.328
	<u>9.227.319.114</u>	<u>8.292.839.364</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	651.767.765	762.582.481
Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.839.840	497.480.496
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi		(500.000.000)
Chi phí khác	169.222.390	384.679.821
	<u>1.067.829.995</u>	<u>1.144.742.798</u>

6. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trong năm 2019.

7. Những thông tin khác

Giao dịch với các bên liên quan

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng hải Hải Phòng		
Nhận tiền gốc vay		-
Trả tiền gốc vay		-
Chi phí lãi vay	89.250.001	89.250.000
Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	110.441.842	107.851.281
Công ty TNHH Đầu tư Marina		
Nhận tiền gốc vay		-
Chuyển tiền gốc cho vay		-
Doanh thu lãi vay	807.534.247	-
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	101.950.000	207.350.000
Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	66.714.286	140.200.000

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2019

Người lập:

Lê Thị Lan Hương
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Mai Văn Hiệp
Q. Kế toán trưởng



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----oOo-----

Số: ~~44~~/2019 /MHC
V/v: "Giải trình BCTC Quý I/2019 – Cty mẹ"

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần MHC – Mã giao dịch MHC trên Sở GDCK TP.HCM, xin được giải trình kết quả kinh doanh Quý 1 năm 2019 của Công ty mẹ như sau:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:	1.372.747.442	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 1-2019:	-5.146.308.601	VND
- Lợi nhuận sau thuế quý 1-2018:	9.472.391.018	VND

Kết quả kinh doanh quý 1/2019 của Công ty lỗ so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do: Doanh thu hoạt động đầu tư quý 1/2019 giảm và chi phí tài chính tăng so với quý 1/2018.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban KS;
- TCKT;
- Lưu VT.

CÔNG TY CỔ PHẦN MHC 



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Bá Huy